



kǒu kě

口渴

adjective · thirsty

Example Sentences

wǒ zǒu le hěn yuǎn de lù xiàn zài fēi cháng kǒu kě
我走了很 远 的路，现在非 常 口渴。

I walked a long way and am very thirsty now.

tiān qì tài rè tā kǒu kě de xiǎng hē yī zhěng píng shuǐ
天气太热，他口渴得想喝一 整 瓶水。

The weather is so hot that he is thirsty enough to drink a whole bottle of water.

Trace each character, then write the word on your own.

口	口	口	口	口	口						
渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴
渴	渴	渴	渴								